Ký bởi: Bộ thông tin và Truyền thông
Cơ quan: Bộ Thông tin và Truyền thông
Thời gian ký: 22/07/2021 16:19:45

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Số: 2698 /BTTTT-CNTT

V/v Cung cấp số liệu biên soạn Sách Trắng về Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2021

Kính gửi: UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Hằng năm, Bộ Thông tin và Truyền thông biên soạn và phát hành Sách Trắng về Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam (Sách Trắng). Đây là ấn phẩm chính thức, cung cấp các thông tin, số liệu thống kê về một số lĩnh vực do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý, đã và đang được các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước sử dụng. Sự thành công của việc xây dựng Sách Trắng trong những năm qua là nhờ những đóng góp quan trọng và hỗ trợ kịp thời của các địa phương trong việc cung cấp thông tin, số liệu hoạt động trong lĩnh vực CNTT.

Nhằm tổng hợp và biên soạn Sách Trắng năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị Quý Ủy ban nhân dân cung cấp số liệu về tình hình hoạt động công nghiệp CNTT tại địa phương theo mẫu phiếu và tài liệu hướng dẫn kèm theo (bản mềm có tại địa chỉ www.mic.gov.vn tại Mục Số liệu - Báo cáo/Tài liệu). Văn bản trả lời và bản mềm đề nghị gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) **trước ngày 30/8/2021**.

Thông tin chi tiết, xin liên hệ:

Ông Nguyễn Việt Dũng, Vụ Công nghệ thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hà Nội;

Điện thoại: 0983268826;

Email: nvdung@mic.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ và hợp tác của Quý Ủy ban nhân dân./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng (để b/c);
- Thứ trưởng Phan Tâm;
- Lưu: VT, CNTT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phan Tâm

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ....
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU
VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN,ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG NĂM 2020
(Áp dụng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Hướng dẫn chung:

• Trong phiếu này, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều được gọi chung là **tỉnh.**

• Với các số liệu thống kê từ các công bố của các cơ quan quản lý nhà nước như: báo cáo thống kê, kết quả điều tra v.v., cần ghi rõ nguồn cung cấp.

• Những trường hợp không có được số liệu chính xác, có thể sử dụng số ước tính gần đúng nhất có thể. Trong trường hợp không thể ước tính hoặc thu thập được số liệu thì ghi số liệu năm trước đó và giải thích. Nếu năm trước cũng không có số liệu thì ghi "Không có số liệu".

• Thời điểm và số liệu thống kê:

- Cột Năm 2020: lấy số liệu từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.
- Cột Năm 2019: lấy số liệu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.
- Cột Giải thích biến động: Khi số liệu có sự thay đổi lớn giữa các năm, đề nghị giải thích lý do.

• Sau khi điền phiếu điều tra, đề nghị ghi rõ tên và thông tin liên hệ của cán bộ xử lý vào cuối phiếu điều tra để liên lạc, trao đổi khi cần.

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên tỉnh/thành phố:

B, SẢN XUẤT - KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CNTT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Giải thích biến động
I	**DOANH NGHIỆP CNTT**				
1	**Số lượng doanh nghiệp CNTT mới đăng ký kinh doanh trong năm**	**Doanh nghiệp**			
1.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
1.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm				
1.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số				

1.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
1.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
2	**Số lượng doanh nghiệp CNTT đang hoạt động**	**Doanh nghiệp**			
2.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
2.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm				
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số				
2.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
2.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
3	**Số lượng doanh nghiệp CNTT phá sản hoặc giải thể trong năm**	**Doanh nghiệp**			
2.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
2.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm				
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số				
2.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
2.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
II	**KẾT QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH CNTT**				
4	**Tổng doanh thu CNTT**	**Triệu đồng**			
4.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
4.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm				

4.3	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm nội dung số				
4.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
4.5	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
5	**Giá trị xuất khẩu CNTT**	**Triệu USD**			
5.1	Giá trị xuất khẩu sản phẩm phần cứng, điện tử				
5.2	Giá trị xuất khẩu sản phẩm phần mềm				
5.3	Giá trị xuất khẩu sản phẩm nội dung số				
5.4	Giá trị xuất khẩu dịch vụ CNTT				
6	**Giá trị nhập khẩu CNTT**	**Triệu USD**			
6.1	Giá trị nhập khẩu sản phẩm phần cứng, điện tử				
6.2	Giá trị nhập khẩu sản phẩm phần mềm				
6.3	Giá trị nhập khẩu sản phẩm nội dung số				
6.4	Giá trị nhập khẩu dịch vụ CNTT				
7	**Lợi nhuận trước thuế**	**Triệu đồng**			
7.1	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
7.2	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm				
7.3	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất sản phẩm nội dung số				
7.4	Lợi nhuận từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
7.5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				

8	**Thuế và các khoản nộp NSNN từ sản xuất – kinh doanh CNTT trong năm**	**Triệu đồng**			
8.1	Thuế và các khoản nộp NSNN từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
8.2	Thuế và các khoản nộp NSNN từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm				
8.3	Thuế và các khoản nộp NSNN từ hoạt động sản xuất sản phẩm nội dung số				
8.4	Thuế và các khoản nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
8.5	Thuế và các khoản nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
9	**Tổng thuế và các khoản nộp NSNN thu được trên địa bàn tỉnh của tất cả các lĩnh vực kinh tế xã hội của tỉnh trong năm**	**Triệu đồng**			
III	**LAO ĐỘNG CNTT VÀ THU NHẬP**				
10	**Tổng số lao động CNTT**	**Người**			
10.1	Lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử				
10.2	Lao động lĩnh vực phần mềm				
10.3	Lao động lĩnh vực nội dung số				
10.4	Lao động lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
10.5	Lao động lĩnh vực kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
10.6	Tổng số lao động CNTT là nữ giới				
11	**Thu nhập bình quân hàng năm của 1 lao động CNTT**	**Triệu VND /người**			
11.1	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử				
11.2	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực phần mềm				

11.3	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực nội dung số				
11.4	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
11.5	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
IV	**ĐẦU TƯ CHO CNTT**				
12	**Tổng chi đầu tư từ NSNN của tỉnh trong năm cho tất cả các lĩnh vực (bao gồm đầu tư từ Trung ương và địa phương)**	**Triệu đồng**			
13	**Tổng đầu tư từ vốn ngoài NSNN ở tất cả các lĩnh vực vào địa bàn tỉnh trong năm**				
13.1	Đầu tư trong nước	**Triệu đồng**			
13.2	Đầu tư nước ngoài	**Triệu USD**			
14	**Tổng đầu tư từ NSNN của tỉnh cho lĩnh vực CNTT trong năm (bao gồm đầu tư từ Trung ương và địa phương)**	**Triệu đồng**			
14.1	Đầu tư, mua sắm sản phẩm phần cứng, điện tử				
14.1	Đầu tư, mua sắm sản phẩm phần mềm				
14.1	Đầu tư, mua sắm sản phẩm nội dung số				
14.1	Thuê dịch vụ CNTT				
15	**Tổng đầu tư ngoài NSNN cho lĩnh vực CNTT tại địa bàn tỉnh trong năm**				
15.1	Đầu tư trong nước	**Triệu đồng**			
15.2	Đầu tư nước ngoài	**Triệu USD**			
V	**KHU CNTT TẬP TRUNG**				
16	**Khu CNTT tập trung**				
16.1	Số lượng khu CNTT trên đại bàn tỉnh	**Khu**			
16.2	Tên các khu CNTT				
16.3	Tổng diện tích quy hoạch khu CNTT tập trung trên địa bàn tỉnh	**m^2**			

16.4	Tổng quỹ đất hiện tại của các khu CNTT tập trung	**m^2**			
16.5	Tổng diện tích văn phòng làm việc của các khu CNTT tập trung	**m^2**			
16.6	Tổng diện tích mặt sàn xây dựng đã được thực hiện trong khu CNTT tập trung	**m^2**			
16.7	Tổng số lao động CNTT trong các khu CNTT tập trung	**Người**			
16.8	Số lượng doanh nghiệp CNTT trong các khu CNTT tập trung	**Doanh nghiệp**			
16.9	Doanh thu của các doanh nghiệp CNTT hoạt động trong khu CNTT tập trung	**Triệu đồng**			
16.10	Giá trị xuất khẩu về CNTT các khu CNTT tập trung	**Triệu USD**			
VI	**MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CNTT**				
17	**Tỉnh có ban hành Kế hoạch phát triển công nghiệp CNTT không?**		☐ **Có**	☐ **Không**	
	Tên văn bản:				
18	**Tỉnh có chính sách riêng khuyến khích, thúc đẩy phát triển công nghiệp CNTT**		☐ **Có**	☐ **Không**	
	Tên văn bản:				
19	**Tỉnh có chính sách đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực CNTT**		☐ **Có**	☐ **Không**	
	Tên văn bản:				
20	**Tỉnh có chính sách thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực CNTT không?**		☐ **Có**	☐ **Không**	
	Tên văn bản:				
21	**Tỉnh có chính sách riêng cho thu hút đầu tư cho CNTT** (bao gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài)		☐ **Có**	☐ **Không**	
	Tên văn bản:				

22	**Chính sách khác dành cho công nghiệp CNTT (nêu cụ thể)**		☐ **Có**	☐ **Không**	
	Tên văn bản:				

THÔNG TIN NGƯỜI KÊ KHAI

•	**Họ và tên**	
•	**Bộ phận công tác**	
•	**Chức vụ**	
•	**Điện thoại cố định**	
•	**Di động**	
•	**Email**	

Người kê khai
(Ký và ghi rõ họ tên)

, ngày tháng năm 2021
Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông
(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số)